

Số: 184/BC-CTK

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG NĂM VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Năm tăng 7,7% so tháng trước và tăng 9,8% so cùng kỳ; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 1,6% so với tháng trước và tăng 27,9% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,0% và tăng 9,8%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... tăng 3,5% và tăng 9,8%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,6% và tăng 4,7%.

Cộng dồn 5 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 5,9% so với cùng kỳ; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng đạt 58,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt... tăng 8,5%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,1%. Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng vẫn giữ và đạt mức tăng trưởng, một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng cao như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7%; Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 18,6%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,9%; Sản xuất thiết bị điện tăng 10,8%; Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 10,9%; Sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 44,2%...

Bên cạnh đó, một số ngành vẫn còn gặp khó khăn, sản xuất giảm sút so với cùng kỳ như sản xuất sản phẩm dệt giảm 16,3%; chế biến gỗ và sản phẩm sản xuất từ gỗ, tre, nứa giảm 66,8%; Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 7,8%; Sản xuất xe có động cơ giảm 6,6%...

Tháng Năm, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản lượng dự kiến tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ năm 2016, cụ thể: Bia đóng chai tăng 47,4% và tăng 21,2%; Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 9,1% và 30%; Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình tăng 14,1% và tăng 8,5%; Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác tăng 17,2% và tăng 37,8%...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng Tư giảm 2% so tháng trước và tăng 7,1% so cùng kỳ; Chỉ số cộng dồn 4 tháng tăng 8,4% so cùng kỳ năm 2016. Chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng Tư tăng 0,6% so tháng trước và chỉ số cộng dồn 4 tháng tăng 59% so cùng kỳ năm 2016. Dự báo trong những tháng tới, sản xuất công nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội sẽ phát triển ổn định, khả quan hơn so với cùng kỳ năm 2016.

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính tháng Năm đạt 2.843 tỷ đồng tăng 8,6% so trước và tăng 1% so với cùng kỳ. Ước tính 5 tháng thực hiện được 10.886 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ, đạt 33,6% kế hoạch năm 2017.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

Trong tháng Năm, dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhôn-Ga Hà Nội):

- Gói thầu CP01: Hiện nhà thầu đang triển khai thi công tại khu vực dốc hạ ngầm, công tác hoàn trả để dỡ hàng rào, thi công hệ thống thoát nước, bê tông bảo vệ thân trụ.
- Gói thầu CP02: Nhà thầu đang tiến hành các công việc của tầng trung chuyển như sàn tầng trung chuyển, tường chắn, cột.
- Gói thầu CP03: Chủ đầu tư phối hợp với nhà thầu hoàn thiện kế hoạch tổ chức giao thông và dốc hạ ngầm cho ga S9; đồng thời chỉ đạo tư vấn xác định ranh giới ga S10 để bàn giao cho nhà thầu.
- Gói thầu CP05: Tiếp tục đôn đốc nhà thầu đẩy mạnh thi công nhà quản lý điều hành ga Depot.
- Gói thầu CP07: Tiếp tục triển khai thiết kế chi tiết các hạng mục thang máy thang cuốn, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều hòa không khí và lập chỉ dẫn kỹ thuật cho các hệ thống.
- Về giải phóng mặt bằng các ga ngầm: Chủ đầu tư phối hợp với UBND các quận hoàn thiện các thủ tục cưỡng chế đối với các hộ dân đã được bố trí nhà tái định cư nhưng không bàn giao mặt bằng. Dự kiến đến hết quý II năm 2017, UBND các quận sẽ bàn giao nhà tái định cư cho các hộ dân trong diện giải phóng mặt bằng ga S9, S10. Đồng thời phối hợp UBND quận Đống Đa chi trả tiền giải phóng mặt bằng cho các hộ gia đình tại khu vực ga S11; phối hợp với UBND Quận Hoàn Kiếm trả lời đơn thư, kiến nghị và đối thoại với các hộ dân tại ga S12. Phối hợp với tổ liên ngành kiểm tra hiện trường đánh chuyển cây xanh khu vực các ga ngầm phục vụ thi công gói thầu CP03

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Năm ước tính đạt 185.794 tỷ đồng tăng 1% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 43.566 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 6,9% so với cùng kỳ.

Ước tính 5 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 917.793 tỷ đồng, tăng 7,4% so cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 214.568 tỷ đồng, tăng 7,2% so cùng kỳ năm 2016. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ kinh tế nhà nước ước tính đạt 267.788 tỷ đồng, tăng 9% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước 606.208 tỷ đồng, tăng 6,8% so cùng kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 43.797 tỷ đồng tăng 7,6%.

3.2. Ngoại thương.

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Năm đạt 1.088 triệu USD tăng 1,1% so tháng trước và tăng 13,7% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 906 triệu USD tăng 1,3% so tháng trước và tăng 18,1% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng điện tử tăng 139,4%; Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 39,9%; Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 74,9%; Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản tháng này tiếp tục giảm 0,2%; Giày dép các loại và sản phẩm từ da giảm 2,9% so với cùng kỳ.

Cộng dồn 5 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 4.730 triệu USD, tăng 12,2% so cùng kỳ, trong đó xuất khẩu địa phương ước đạt 3.924 triệu USD tăng 14,3%. Nhóm hàng xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ là hàng điện tử tăng 29,7%, Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 33,2%; Máy móc thiết bị phụ tùng tăng 21,7%; Phương tiện vận tải tăng 28,4%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là: nông sản giảm 12,7%; Hàng dệt may giảm 2,2%; Giày dép các loại giảm 2,1%; Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 0,8%.

Kim ngạch nhập khẩu tháng Năm đạt 2.530 triệu USD tăng 2,8% so tháng trước tăng 19% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.126 triệu USD tăng 2,7% so tháng trước và tăng 20,3% so cùng kỳ.

Cộng dồn 5 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 11.676 triệu USD tăng 20,8% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương ước đạt 5.165 triệu USD tăng 20%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là hóa chất tăng 34,3%; Xăng dầu tăng 26,8%; Chất dẻo tăng 25,2%...

3.3. Vận tải.

Tháng Năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải đạt 6.617 tỷ đồng tăng 0,6% so tháng trước và tăng 6,5% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước đạt 973 tỷ đồng tăng 0,6% và tăng 5,6%; Kinh tế ngoài nhà nước đạt 4.217 tỷ đồng tăng 0,6% và tăng 6,4%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.427 tỷ đồng tăng 0,3% và tăng 7,1%.

Lũy kế từ đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 32.630 tỷ đồng tăng 7,2% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước chiếm 14,8%; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 63,5% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 21,7%.

- *Vận tải hàng hóa*: Tháng Năm khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 56,9 triệu tấn tăng 0,9% so tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.649 triệu tấn.km tăng 1,3% và tăng 8,9%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Năm ước đạt 2.334 tỷ đồng tăng 0,6% và 7,1%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 279 triệu tấn tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 22.834 triệu tấn.km, tăng 8,3% và doanh thu đạt 11.539 tỷ đồng tăng 7,8% so cùng kỳ.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển đạt 43,7 triệu hành khách tăng 0,7% so tháng trước và 6,8% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.320 triệu HK.km tăng 1,1% và tăng 10,5%; Doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.105 tỷ đồng tăng 1% và 6,7%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 214 triệu HK, tăng 5,6% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6.379 triệu HK.km, tăng 8,4% và doanh thu đạt 5.365 tỷ đồng, tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước.

- *Hoạt động hỗ trợ vận tải*: Doanh thu tháng Năm đạt 3.178 tỷ đồng tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 5,9% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng, doanh thu đạt 15.726 tỷ đồng tăng 6,9% so cùng kỳ năm trước.

3.4. Du lịch

- *Khách quốc tế*: Tháng Năm khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 260 nghìn lượt khách, giảm 19,3% so tháng trước và tăng 31,8% so cùng kỳ năm 2016. Cộng dồn 5 tháng ước đạt 1.516 nghìn lượt khách tăng 15,1% so cùng kỳ; Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng tăng 29,3% so cùng kỳ, khách đến vì công việc tăng 64,2%.

Tháng Năm, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội theo phương tiện đường hàng không đạt 222 nghìn lượt người tăng 31,3% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ đạt 38 nghìn lượt người, tăng 35,2% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm, khách đến bằng đường hàng không tăng 16,6% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ tăng 6,7%. Khách quốc tế lưu trú

tại Hà Nội đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2016 là: Trung Quốc, tăng 26,7%; Hàn Quốc, tăng 39,5%; Malaysia, tăng 23,2%.

- *Khách trong nước*: Tháng Năm đạt 818 nghìn lượt khách tăng 0,5% so tháng trước và tăng 5% so cùng kỳ năm 2016. Ước tính 5 tháng đầu năm khách trong nước đến Hà Nội đạt 4.079 nghìn lượt khách tăng 5,3% so cùng kỳ.

- *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành*: Tháng Năm ước đạt 4.848 tỷ đồng giảm 2% so tháng trước và tăng 10,8% so cùng kỳ năm 2016. Cộng dồn 5 tháng đạt 24.826 tỷ đồng tăng 7% so với cùng kỳ.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt

Tính đến tháng Năm năm 2017 toàn Thành phố đã gieo trồng 96.902 ha lúa bằng 97,3% kế hoạch, giảm 2,6%; ngô 14.896 ha, giảm 6,2%; khoai lang 2.836 ha, giảm 9,3%; đậu tương 7.305 ha, giảm 34,3%; lạc 2.784 ha, giảm 4,9%; rau đậu các loại 25.136 ha, tăng 4,3%; cây hàng năm khác còn lại 7.161 ha, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2016. Nhìn chung diện tích gieo trồng năm 2017 giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm diện tích gieo trồng cây vụ đông và diện tích gieo trồng lúa vụ xuân.

Về năng suất: Năng suất lúa đạt 60,4 tạ/ha, giảm 0,8% cùng kỳ; Ngô ước đạt 48 tạ/ha, tăng 0,6%; khoai lang 105 tạ/ha, tăng 5,3%; đậu tương 17,3 tạ/ha, tăng 2,2%; lạc 21,9 tạ/ha, tăng 1,7%; rau các loại 215,7 tạ/ha, giảm 20,2%.

Về sản lượng: Lúa đạt 585.514 tấn, giảm 3,3%; ngô 47.121 tấn, giảm 4,2%; khoai lang 25.518 tấn, giảm 6,5%; đậu tương 11.965 tấn, giảm 26,8%; lạc 1.425 tấn, tăng 6,5%; rau các loại 378.543 tấn, giảm 2,6%.

Sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu là chăm sóc lúa và hoa màu vụ xuân. Đối với cây lúa: Trà sớm đang trong giai đoạn trổ bông - chín sữa, trà trung chuẩn bị trổ bông, trà muộn làm đòng; Cây ngô giai đoạn chín sữa - chín sấp; cây đậu tương giai đoạn ra hoa; cây lạc giai đoạn củ non; rau họ hoa thập tự giai đoạn phát triển thân lá - thu hoạch; cây họ cà giai đoạn sinh trưởng quả - thu hoạch.

Các loại cây trồng đang trong thời kỳ phát triển tốt, tuy nhiên đã xuất hiện sâu bệnh trên một số cây như:

- Trên cây lúa: Bệnh đạo ôn lá diện tích nhiễm 625 ha (nhiễm nặng 7,2 ha); bệnh khô vằn diện tích nhiễm 1.762 ha (nhiễm nặng 38,6%); bệnh bạc lá diện tích nhiễm 39,7 ha; bộ xít đen diện tích nhiễm 12 ha; bệnh đốm sọc vi khuẩn diện tích nhiễm 25,3 ha.

- Trên cây ngô: Bệnh đốm lá diện tích nhiễm 77,4 ha; Bệnh khô vằn diện tích nhiễm 25,2 ha; rệp diện tích nhiễm 11 ha; bệnh gỉ sắt diện tích nhiễm 21,5 ha; sâu đục thân diện tích nhiễm 9,2 ha. Bệnh đốm lá lớn, sâu đục bắp hại nhẹ.

- Trên cây lạc: Bọ trĩ diện tích nhiễm 18,5%; sâu cuốn lá diện tích nhiễm 11,3 ha; bệnh gỉ sắt diện tích nhiễm 15,6 ha.

- Trên rau thập tự: Bọ nhảy có diện tích nhiễm 58,5 ha (nhiễm nặng 0,5 ha); Sâu xanh có diện tích nhiễm 75 ha; Sâu tơ có diện tích nhiễm 3,4 ha; Bệnh sương mai có diện tích nhiễm 15,8 ha (nhiễm nặng 0,5 ha).

Cây lâu năm: Ước tính diện tích cây lâu năm hiện có là 20.473 ha, tăng 22,2% so với cùng kỳ. Trong đó, xoài 371 ha, giảm 2,2%; chuối 3.246 ha, giảm 0,6%; thanh long 101 ha, giảm 1,1%; dứa 184 ha, giảm 3,6%; cam 1.488 ha bằng so với cùng kỳ năm 2016; bưởi 3.889 ha, tăng 2,2%. Cây nhãn 1.908 ha, tăng 1,2%; vải 914 ha, tăng 3%.

4.2. Chăn nuôi

Nhìn chung tình hình chăn nuôi từ đầu năm đến nay tương đối ổn định và có xu hướng tăng nhẹ, số lượng một số loại gia súc gia cầm hiện có đàn trâu 24.237 con, giảm 3,2% so với cùng kỳ; đàn bò 137.978 con, giảm 5,9% (trong đó bò sữa 15.390 con, tăng 0,01%); đàn lợn 1.653 nghìn con, tăng 7,1%; đàn gia cầm gần 27,8 triệu con, tăng 5,4% (trong đó đàn gà trên 18,4 triệu con, tăng 6,5%).

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng Năm năm 2017 ước đạt: Trâu 130 tấn tăng 1,6%; Bò 776 tấn tăng 1,4%; Sản lượng sữa tươi 3.654 tấn tăng 7,5%; Lợn 32.327 tấn tăng 8,9%; Gia cầm 7.140 tấn tăng 4,1% (Gà 5.650 tấn tăng 5,4); Sản lượng trứng gia cầm trong tháng 119,9 triệu quả tăng 6,5% (Trứng gà 83,6 triệu quả tăng 2,1%). Lũy kế 5 tháng đầu năm 2017 sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt: Trâu 636 tấn giảm 0,2% so với cùng kỳ; Bò 4.147 tấn tăng 4,8%; Sản lượng sữa tươi 18.154 tấn tăng 5,9%; Lợn 146.927 tấn tăng 1,3%; Gia cầm 35.906 tấn tăng 0,4% (trong đó sản lượng thịt gà 28.965 tấn, tăng 1,3%); sản lượng trứng gia cầm đạt 612,8 triệu quả tăng 1,7%) so với cùng kỳ...

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm từ đầu năm đến nay được kiểm soát tốt. Tỷ lệ đàn gia súc, gia cầm mắc các bệnh truyền nhiễm thông thường thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao. Hiện không xảy ra dịch tai xanh, lở mồm long móng và cúm gia cầm. Về tiêm phòng: Vắc xin 04 bệnh đỏ: 54.698 lượt con; trong đó dịch tả lợn: 29.254 lượt con; vắc xin tai xanh: 16.698 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn: 2.039 lượt con; vắc xin cúm gia cầm: 351.330 lượt con; vắc xin dại: 17.100 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò: 15.222 lượt con; vắc xin lở mồm long móng trâu, bò: 1.621 lượt con.

4.3. Lâm nghiệp

Diện tích trồng rừng trong tháng ước đạt 45 ha tăng 9,8%; cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 134 ha, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2016. Diện tích trồng rừng tăng do tại huyện Sóc Sơn từ đầu năm đến nay đã trồng bổ sung hơn 30 ha rừng phòng hộ.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng Năm, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 586 m³, tăng 24,2%; củi khai thác 3.451 Ste, tăng 4,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng khai thác gỗ ước đạt 3.911 m³, giảm 0,2%; củi khai thác ước đạt 17.551 Ste, tăng 1,2% so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, trên toàn địa bàn Thành phố đã xảy ra 11 vụ cháy lớp thực bì dưới tán rừng (Tháng Năm có 01 vụ) với diện tích là 8,5 ha; Trong đó có 09 vụ xảy ra trên địa bàn huyện Sóc Sơn; 01 vụ trên địa bàn huyện Thạch Thất; 01 vụ trên địa bàn thị xã Sơn Tây, các vụ cháy đều được phát hiện và dập tắt kịp thời. Kết quả thừa hành pháp luật, từ đầu năm 2017 đến nay xử lý 31 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tổng gỗ quy tròn 23,7 m³ (trong đó: 16,9 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính và bán lâm sản tịch thu được 705 triệu đồng nộp ngân sách.

4.4 Thủy sản

Thời tiết đang trong giai đoạn chuyển mùa, những cơn mưa đầu mùa tuy chưa làm cho mực nước các sông, ao hồ tăng lên nhưng các hộ nuôi thủy sản vẫn đang đầu tư thả mới trên những diện tích chưa nuôi. Đến nay, hầu hết diện tích nuôi thả đã được các hộ sử dụng, chỉ còn lại một số diện tích dự kiến nuôi cá ruộng. Cụ thể: Diện tích nuôi thả trong tháng ước đạt 1.986 ha, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích đã thả ước đạt 8.156 ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ. Diện tích thu hoạch trong tháng ước đạt 2.240 ha tăng 8,8%; Cộng dồn 5 tháng diện tích đã thu hoạch ước đạt 8.378 ha, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2016.

Sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng đạt 9.705 tấn tăng 2,6% so với cùng kỳ; Cộng dồn 5 tháng ước đạt 37.172 tấn tăng 0,3%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 9.563 tấn tăng 2,5%; Cộng dồn 5 tháng 36.570 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 142 tấn tăng 6,8%; Cộng dồn từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác đạt 602 tấn tăng 2% so với cùng kỳ. Sản xuất cá giống trên địa bàn đạt 896 triệu con các loại tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2016.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

- An ninh trật tự: Trong tháng Tư đã phát hiện 418 vụ phạm pháp hình sự, tăng 30,6% so với tháng trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 315 vụ, tăng 27%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 448 người, tăng 26,6% so với tháng trước.

Cũng trong tháng Tư đã phát hiện 222 vụ phạm pháp kinh tế, tăng 107,5% so tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 220 người tăng 103,7% so tháng trước. Thu nộp ngân sách 3,6 tỷ đồng, tăng 118,9% so với tháng 3 năm 2017.

- Tệ nạn xã hội: Trong tháng Tư đã phát hiện 33 vụ cờ bạc, giảm 23,3% so tháng trước, số đối tượng bị bắt giữ 224 người giảm 18,8%.

Số vụ mại dâm bị phát hiện trong tháng Tư có 5 vụ, số đối tượng bị bắt giữ 5 người; Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Tư là 282 vụ tăng 20,5% so với tháng trước; Bắt giữ 365 đối tượng tăng 26,3% so với tháng 3 năm 2017.

- Tình hình trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Tư toàn Thành phố đã xảy ra 113 vụ tai nạn giao thông. Trong đó, 111 vụ đường bộ làm chết 43 người, 02 vụ đường sắt làm chết 01 người và 91 người bị thương do tai nạn giao thông.

Chia theo mức độ tai nạn trong tháng Tư có 01 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 03 người chết; 01 vụ rất nghiêm trọng làm 02 người chết và 01 người bị thương; 38 vụ nghiêm trọng làm 38 người chết và 37 người bị thương; 22 vụ ít nghiêm trọng làm 08 người bị thương; 51 vụ va chạm làm 45 người bị thương.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tài chính ngân hàng

- Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Năm ước đạt 1.717 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so tháng trước và 4,4% so tháng 12 năm 2016. Tiền gửi đạt 1.597 nghìn tỷ đồng chiếm 93% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,9% so tháng trước và tăng 4,6% so tháng 12 năm 2016 (Trong đó, tiền gửi tiết kiệm đạt 618 nghìn tỷ tăng 1% và tăng 5,4%; tiền gửi thanh toán đạt 979 nghìn tỷ đồng tăng 0,9% và tăng 4,1%); Phát hành giấy tờ có giá đạt 120 nghìn tỷ đồng chiếm 7%, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 2,5% so tháng 12 năm 2016.

- Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Năm đạt 1.563 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước và tăng 6,8% so tháng 12. Trong đó, dư nợ ngắn hạn đạt 867 nghìn tỷ, chiếm 55,5% trong tổng dư nợ tăng 1% so tháng trước và 5,3% so tháng 12; Dư nợ trung và dài hạn đạt 696 nghìn tỷ, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 8,8% so với tháng 12. Trong tổng dư nợ thì dư nợ

cho vay đạt 1.208 nghìn tỷ đồng chiếm 77,3% tăng 1,4% so tháng trước và tăng 8,1% so với năm 2016; Đầu tư đạt 355 nghìn tỷ đồng chiếm 22,7% chủ yếu là đầu tư kinh doanh chứng khoán.

Trong tổng dư nợ, tỷ lệ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 507 nghìn tỷ đồng chiếm 32,4%; Cho vay xuất khẩu đạt 118 nghìn tỷ đồng chiếm 7,5%; Cho vay tiêu dùng đạt 109 nghìn tỷ đồng chiếm 7%; cho vay bất động sản đạt 95 nghìn tỷ đồng chiếm 6%; Cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt 85 nghìn tỷ đồng chiếm 5,4%.

Dự kiến đến cuối tháng Năm, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,9% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,7%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/5, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 915 doanh nghiệp, tăng thêm 122 doanh nghiệp so đầu năm và được tập trung chủ yếu tại sàn giao dịch Upcom (số doanh nghiệp niêm yết tại Upcom tăng thêm 116 doanh nghiệp). Bên cạnh việc tăng nhanh về số lượng thì giá trị niêm yết cũng được tăng cao. Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/5, giá trị niêm yết trên cả hai sàn HNX và Upcom đạt 295 nghìn tỷ đồng, tăng 23% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 113 nghìn tỷ đồng, tăng 3%; Upcom đạt 182 nghìn tỷ đồng, tăng 39,9%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 589 nghìn tỷ đồng, tăng 29,6% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 171 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8%; Upcom đạt 418 nghìn tỷ đồng, tăng 37,9%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/5, chỉ số HNX -Index đạt 91,91 điểm, tăng 14,7% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 172 điểm, tăng 19,9% và chỉ số VNX Allshare đạt 1076 điểm, tăng 13,8%). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 633 triệu CP, giá trị đạt 6.575 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 616 triệu CP, giá trị đạt 6.413 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 17 triệu CP, giá trị đạt 162 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 58 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 598 tỷ đồng, bằng 99,9% về khối lượng và 93,5% về giá trị so với bình quân chung của tháng Tư. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 4.188 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 45.163 tỷ đồng, bằng 98% về khối lượng và 99,8% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/5, chỉ số Upcom Index đạt 58,8 điểm, tăng 9,4% so đầu năm (chỉ số Upcom Premium đạt 103,6 điểm, tăng 3,9% so đầu năm). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 133 triệu CP, giá trị đạt 2.724 tỷ đồng. Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 945

triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 16.280 tỷ đồng, tăng 9,8% về khối lượng và 31,9% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư: Trong tháng Tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam - VSD đã cấp được 206 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, tổ chức 43; cá nhân 163). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp được 747 mã số (trong đó, tổ chức 139; cá nhân 608), tăng 50,6% so cùng kỳ. Tháng Tư, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 14.727 tài khoản. Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản của các nhà đầu tư cấp mới đạt 66.975 tài khoản tăng 60,8% so cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.775 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 04/2017		Ước tính tháng 05/2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Năm so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 04/2016	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 05/2016	
Toàn ngành	123.43	107.88	132.97	109.78	105.90
Khai khoáng	15.40	129.64	15.15	127.91	58.89
- Khai khoáng khác	15.40	129.64	15.15	127.91	58.89
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122.77	107.78	132.57	109.83	106.12
- Sản xuất chế biến thực phẩm	145.91	109.86	144.33	110.29	107.00
- Sản xuất đồ uống	51.24	82.86	73.90	113.66	102.94
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	156.81	108.51	158.35	101.99	105.77
- Dệt	72.83	87.88	75.57	94.53	83.74
- Sản xuất trang phục	210.66	114.97	236.53	103.92	106.84
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	28.74	49.68	24.81	49.55	33.18
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.85	94.36	110.59	86.64	92.19
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	124.98	133.76	130.50	96.03	118.56
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	207.48	77.27	263.34	75.92	103.37
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	141.62	150.22	143.15	144.15	124.85
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	43.23	78.58	41.94	80.63	95.20
- Sản xuất kim loại	56.48	106.40	59.05	106.84	105.00
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	66.44	112.34	68.16	93.80	103.57
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	70.38	106.83	71.81	111.68	105.37
- Sản xuất thiết bị điện	100.69	111.33	97.68	91.86	110.75

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 04/2017		Ước tính tháng 05/2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Năm so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 04/2016	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 05/2016	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	48.49	113.51	49.49	108.48	105.83
- Sản xuất xe có động cơ	169.25	94.14	167.46	93.39	93.43
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	224.85	105.61	254.38	133.84	110.93
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	813.48	204.25	878.90	206.34	144.22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	162.71	110.93	168.37	109.84	108.53
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	162.71	110.93	168.37	109.84	108.53
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	135.85	106.19	139.31	104.67	102.09
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	143.83	103.13	143.55	98.42	101.41
- Thoát nước và xử lý nước thải	162.56	110.18	175.72	114.22	100.01
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99.55	107.87	100.36	106.2	106.58

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2017	T 05/2017 T 04/2017	5T/2017 5T/2016
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	1917	11246	111.1	110.2
- Bia đóng chai	1000 Lít	20428	64003	147.4	106.9
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	111000	527746	101.0	105.8
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	130	609	107.4	95.2
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	81	383	106.6	78.8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3222	16062	112.9	99.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1365	6750	123.9	88.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1681	8462	108.9	123.4
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	5066	24526	109.1	130.0
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái		618	-	20.7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8175	41668	98.0	116.3
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	2476	14194	103.1	81.1
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	3247	12342	102.4	97.9
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	1739	8223	102.5	67.4
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7886	36014	88.8	105.5
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	172	706	111.0	77.2
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4009	31013	120.1	131.2
- Phân bón các loại	Tấn	28272	140117	92.2	94.2
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1510	5641	107.7	129.1
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	238	1144	110.2	91.5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	275572	1276579	141.4	112.1
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	670	3916	121.3	145.7
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều		33288	-	39.8
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	54060	241574	101.2	88.4
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	101	485	106.3	101.5

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2017	T 05/2017 T 04/2017	5T 2017 5T 2016
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	131	660	100.8	114.6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	138489	570491	85.7	102.1
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	11072	49330	100.0	100.4
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	820	3320	133.3	2.6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	424058	2042756	93.3	99.1
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	173	741	115.8	90.8
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đầu	1000 Cái	1457	7066	100.0	129.6
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3622	16349	109.7	94.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	283	1202	107.2	133.1
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2135	10699	103.7	99.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	65	155	108.3	28.1
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	6	29	100.0	52.7
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	72783	258275	114.1	104.6
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	280	1892	64.6	109.6
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chữ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	1008	4790	101.6	123.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1014	5046	95.8	81.5
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	455	2346	99.1	94.6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	34043	164832	105.0	111.3
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	84500	440177	100.8	105.4
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	12296	54420	117.2	112.9
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	15850	66159	100.6	130.9
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	28500	127661	101.5	96.9
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	44383	213538	100.9	124.9
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1024728	3392234	108.3	147.5
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1250	5917	103.5	108.5
- Nước uống được	1000 M ³	19610	97137	99.8	101.4

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2017	$\frac{T\ 05/2017}{T\ 04/2017}$	$\frac{5T\ 2017}{5T\ 2016}$
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	185794	917793	101.0	107.4
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	54100	267788	101.0	109.0
+ Kinh tế ngoài nhà nước	122914	606208	101.1	106.8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8780	43797	100.4	107.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	127100	638337	101.2	107.9
+ Khách sạn - nhà hàng	4050	20669	98.2	107.9
+ Du lịch lữ hành	798	4158	97.1	102.5
+ Dịch vụ	53846	254629	100.9	106.4
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	43566	214568	100.7	107.2
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6050	29558	100.7	106.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	32866	161995	100.7	107.5
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4650	23015	100.3	106.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	21950	108137	101.3	107.6
+ Khách sạn - nhà hàng	4050	20669	98.2	107.9
+ Du lịch lữ hành	798	4158	97.1	102.5
+ Dịch vụ	16768	81604	100.7	106.8
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.9	13.8	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.4	75.5	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.7	10.7	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2017	T 05/2017 T 04/2017	5T 2017 5T 2016
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	1088	4730	101.1	112.2
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>906</i>	<i>3924</i>	<i>101.3</i>	<i>114.3</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	199	880	100.4	103.0
- Kinh tế ngoài nhà nước	343	1484	101.6	108.1
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	546	2366	101.1	119.1
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	96	405	101.7	87.3
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>39</i>	<i>137</i>	<i>102.6</i>	<i>104.7</i>
+ Cà phê	33	140	102.5	104.0
+ Hạt tiêu	13	48	103.4	69.8
+ Chè	7	32	102.3	119.6
- Hàng may, dệt	103	540	99.5	97.8
- Giày dép các loại và SP từ da	20	95	100.6	97.9
- Hàng điện tử	54	233	97.1	129.7
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	160	667	101.4	133.2
- Hàng thủ công mỹ nghệ	16	73	97.0	102.7
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	78	314	102.9	152.6
- Máy móc thiết bị phụ tùng	135	628	96.4	121.7
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	34	148	100.2	99.2
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	87	374	98.4	128.4
- Hàng hoá khác	305	1253	105.3	105.4

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2017	$\frac{T\ 05/2017}{T\ 04/2017}$	$\frac{5T\ 2017}{5T\ 2016}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2530	11676	102.8	120.8
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>1126</i>	<i>5165</i>	<i>102.7</i>	<i>120.0</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1555	7175	102.7	121.8
- Kinh tế ngoài nhà nước	432	2003	102.6	123.5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	543	2498	103.1	116.1
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	560	2597	99.7	107.6
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	790	3695	102.8	108.7
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>168</i>	<i>669</i>	<i>100.5</i>	<i>118.6</i>
+ Phân bón	18	102	97.6	122.0
+ Hoá chất	43	158	103.8	134.3
+ Chất dẻo	85	358	101.6	125.2
+ Xăng dầu	357	1461	100.7	126.8
- Hàng hoá khác	1180	5384	104.3	139.7

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2017	<u>T 05/2017</u> <u>T 04/2017</u>	<u>5T 2017</u> <u>5T 2016</u>
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	6617	32630	100.6	107.2
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	973	4817	100.6	106.7
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	4216	20723	100.6	107.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1428	7090	100.3	107.2
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2334	11539	100.6	107.8
+ Vận tải hành khách	1105	5365	101.0	107.1
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	3178	15726	100.4	106.9
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	57	279	100.9	107.1
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4649	22834	101.3	108.3
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	44	214	100.7	105.6
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1320	6379	101.1	108.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

V. KẾT QUẢ VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, DU LỊCH LỮ HÀNH

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2017	<u>T 05/2017</u> <u>T 04/2017</u>	<u>5T 2017</u> <u>5T 2016</u>
I. Dịch vụ lưu trú				
1. Lượt khách phục vụ (1000 Lượt khách)	1092	5669	94.9	108.0
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	705	3752	92.1	106.9
- Khách quốc tế	260	1516	80.7	115.1
- Khách trong nước	445	2236	100.3	101.9
1.2. Lượt khách trong ngày	387	1917	100.6	110.4
- Khách quốc tế	14	74	95.9	134.6
- Khách trong nước	373	1843	100.8	109.6
2. Ngày khách phục vụ (<i>Chỉ tính khách ngủ qua đêm</i>) (1000 Ngày khách)	1087	5796	91.3	107.3
- Khách quốc tế	440	2555	80.6	115.0
- Khách trong nước	647	3241	100.4	101.9
3. Doanh thu (Tỷ đồng)	715	3630	97.9	102.5
II. Dịch vụ du lịch lữ hành				
1. Lượt khách du lịch tour (1000 Lượt khách)	146	762	92.9	122.4
- Khách quốc tế	68	391	84.2	127.6
- Khách trong nước	68	321	102.3	113.8
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	10	50	102.0	106.5
2. Ngày khách du lịch theo tour (1000 Ngày khách)	572	2950	93.4	129.6
- Khách quốc tế	300	1667	87.0	130.8
- Khách trong nước	226	1056	101.8	116.3
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	46	226	101.8	107.0
3. Doanh thu (Tỷ đồng)	798	4158	97.1	102.5

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Chính thức 5T 2016	Ước tính 5T 2017	% So sánh
I. Nông nghiệp				
1. Trồng trọt				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha			
- Lúa	"	99453	96902	97.4
- Ngô	"	15876	14896	93.8
- Khoai lang	"	3126	2836	90.7
- Đậu tương	"	11124	7305	65.7
- Rau, đậu các loại	"	24097	25136	104.3
2. Chăn nuôi (*)				
- Đàn Trâu	1000 con	25	24	96.8
- Đàn Bò	"	147	138	94.1
- Đàn Lợn	"	1543	1653	107.1
- Đàn gia cầm	Triệu con	26	28	105.4
II. Lâm nghiệp				
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	3917	3911	99.8
- Sản lượng củi khai thác	Ste	17341	17551	101.2
III. Thủy sản				
- Diện tích thủy sản nuôi trồng	Ha	8093	8156	100.8
- Sản lượng thủy sản	Tấn	36460	36570	100.3

(*) là số liệu tính đến thời điểm ngày 1 tháng báo cáo

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

	Đơn vị tính	Tháng 04/2017
1. Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	418
<i>Trong đó:</i>		
- Số vụ khám phá	Vụ	315
- Đối tượng bị bắt giữ	người	448
2. Tội phạm pháp kinh tế		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	222
- Đối tượng bị bắt giữ	người	220
3. Tội phạm ma túy		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	282
- Đối tượng bị bắt giữ	người	365
4. Tội phạm môi trường		
- Số vụ phát hiện và xử lý	Vụ	684
- Đối tượng bị xử lý	người	691
5. Trật tự an toàn giao thông		
- Số vụ tai nạn	Vụ	113
- Số người chết	Người	43
- Số người bị thương	Người	91

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 04/2017	Ước tính tháng 05/2017	% So sánh	
			<u>T 05/2017</u> T 04/2017	<u>T 05/2017</u> T 12/2016
I. Nguồn vốn huy động	1702295	1717445	100.9	104.4
1. Tiền gửi	1582215	1596933	100.9	104.6
- Tiền gửi tiết kiệm	612083	618127	101.0	105.4
- Tiền gửi thanh toán	970132	978806	100.9	104.1
2. Phát hành giấy tờ có giá	120080	120512	100.4	102.5
Trong đó: Đồng Việt Nam	119936	120367	100.4	102.5
II. Tổng dư nợ	1543987	1562514	101.2	106.8
- Dư nợ ngắn hạn	858335	867113	101.0	105.3
- Dư nợ trung và dài hạn	685652	695401	101.4	108.8

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Tỷ đồng

	Ước thực hiện 5T năm 2017	% so sánh	
		<u>5T 2017</u> D.toán năm	<u>5T 2017</u> 5T 2016
TỔNG THU	73239	39.0	108.9
1. Thu dầu thô	1037	57.6	138.6
2. Thu nội địa không kể dầu thô	72202	38.9	108.6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	13993	24.8	89.6
- Khu vực DNNN địa phương	1193	45.3	120.3
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	10548	42.8	120.4
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	15880	45.5	123.7
- Thu lệ phí trước bạ	2288	45.5	96.2
- Thuế thu nhập cá nhân	9028	47.0	127.0
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	2680	38.0	150.5
- Thu tiền sử dụng đất	11405	57.0	96.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Năm so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99.24	102.52	99.27	104.24
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	98.48	97.56	97.06	99.79
+ Lương thực	100.02	101.80	102.01	103.49
+ Thực phẩm	97.73	96.10	95.36	98.92
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	100.05	100.00	100.76
- Đồ uống và thuốc lá	100.02	101.97	101.33	102.18
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.07	101.11	100.03	101.33
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99.53	102.03	100.47	102.80
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.16	101.18	100.50	101.29
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.02	127.12	100.10	138.81
- Giao thông	99.71	107.91	102.79	109.36
- Bru chính viễn thông	100.00	99.91	100.00	99.91
- Giáo dục	100.00	111.47	100.00	111.49
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.02	101.04	100.64	101.10
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.03	101.69	100.74	101.98
2. Chỉ số giá vàng	99.97	102.65	102.41	106.43
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	99.96	101.88	100.13	101.63

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150